HTML (HyperText Markup Language) là **ngôn ngữ đánh dấu** giúp bạn **tạo cấu trúc cho một trang web**. Bạn có thể hình dung HTML giống như **bộ khung xương của một ngôi nhà**, còn CSS sẽ là phần sơn, trang trí để làm đẹp ngôi nhà đó.

### 1. **Phần đầu trang (Header)**

Nơi đặt **logo**, **menu điều hướng**, **ô tìm kiếm**, **giỏ hàng**, **tài khoản người dùng**.

html

CopyEdit

<header>

<img src="logo.png" alt="Logo">

<nav>

<a href="#">Trang chủ</a>

<a href="#">Sản phẩm</a>

</nav>

</header>

### 2. **Phần chính (Main content)**

Hiển thị **nội dung quan trọng**, ví dụ như hình ảnh banner, video, tin tức...

html

CopyEdit

<main>

<section>

<img src="banner.jpg">

</section>

<section>

<h2>Bài viết mới</h2>

<article>

<h3>POP MART khai trương ở Seoul</h3>

<p>Tháng 11/2024...</p>

</article>

</section>

</main>

### 3. **Phần chân trang (Footer)**

Chứa thông tin liên hệ, chính sách, mạng xã hội, form đăng ký nhận tin.

html

CopyEdit

<footer>

<p>Liên hệ: support@popmart.com</p>

<form>

<input type="email" placeholder="Nhập email của bạn">

<button>Đăng ký</button>

</form>

</footer>

## Tạo ô tìm kiếm đơn giản

html

CopyEdit

<input type="text" placeholder="Tìm sản phẩm...">

<button><i class="fas fa-search"></i></button>

## Nhúng video YouTube

Để cho người dùng xem video ngay trên web:

html

CopyEdit

<iframe src="https://www.youtube.com/embed/MpUgIInY858" width="100%" height="400"></iframe>

| **Thẻ** | **Công dụng** |
| --- | --- |
| <header> | Phần đầu trang |
| <nav> | Menu điều hướng |
| <main> | Nội dung chính |
| <section> | Một khu vực nội dung |
| <article> | Một bài viết/tin tức |
| <footer> | Phần chân trang |
| <img> | Hiển thị ảnh |
| <a> | Tạo liên kết |
| <input> | Nhập liệu |
| <button> | Nút bấm |
| <iframe> | Nhúng nội dung ngoài (video) |
| <ul>, <li> | Danh sách |

**Một số thẻ HTML cần biết** **CSS**

**1. Các thuộc tính cơ bản về chữ (Font & Text)**

| **Thuộc tính** | **Ý nghĩa** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- |
| font-family | Kiểu chữ hiển thị | font-family: Arial, sans-serif; → dùng font Arial, nếu không có thì sans-serif |
| font-size | Cỡ chữ | font-size: 14px; → chữ nhỏ gọn |
| font-weight | Độ đậm của chữ | font-weight: bold; hoặc 700 |
| color | Màu chữ | color: #333; là màu xám đậm |
| line-height | Chiều cao dòng (khoảng cách giữa các dòng chữ) | line-height: 1.6; |
| letter-spacing | Khoảng cách giữa các chữ cái | letter-spacing: 0.5px; |
| text-align | Căn lề cho văn bản | text-align: center; hoặc left |

**2. Kích thước, khoảng cách và bố cục**

| **Thuộc tính** | **Ý nghĩa** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- |
| width | Chiều rộng | width: 100%; hoặc 400px |
| height | Chiều cao | height: 70px; |
| max-width | Giới hạn chiều rộng tối đa | max-width: 1200px; |
| padding | Khoảng cách bên trong (nội dung cách mép) | padding: 10px 20px; |
| margin | Khoảng cách bên ngoài (với phần tử khác) | margin: 0 auto; |
| gap | Khoảng cách giữa các phần tử con trong flex/grid | gap: 20px; |

**3. Màu sắc & nền**

| **Thuộc tính** | **Ý nghĩa** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- |
| background-color | Màu nền | background-color: #f5f5f5; |
| color | Màu chữ (đã nói ở trên) | color: #333; |
| border | Viền xung quanh | border: 1px solid #444; |
| border-radius | Bo góc (làm góc tròn) | border-radius: 10px; |

**4. Hộp và hiển thị**

| **Thuộc tính** | **Ý nghĩa** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- |
| box-sizing | Cách tính chiều rộng/chiều cao | box-sizing: border-box; (tính cả padding và border) |
| display | Cách hiển thị phần tử | display: flex;, grid;, block; |
| flex, grid | Kỹ thuật bố cục hiện đại | display: flex sắp xếp ngang, grid chia cột |